

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ HUY PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ HUY PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUY PHAT DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HUY PHAT DI., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107077157

**3. Ngày thành lập:** 04/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 68 phố Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394     |
| 2.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                 | 2395     |
| 3.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396     |
| 4.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511     |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592     |
| 8.  | Trồng cây ăn quả                                                                         | 0121     |
| 9.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                   | 0129     |
| 10. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                   | 0130     |
| 11. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810     |
| 12. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 13. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 14. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 16. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                              | 5210     |
| 17. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100     |
| 18. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                   | 3311     |
| 19. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312     |
| 20. | Phá dỡ                                                                                   | 4311     |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                        | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh, | 4329        |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330        |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>Thi công chống mối mọt cho công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390(Chính) |
| 25. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện của ô tô và xe có động cơ khác như: săm, lốp, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất ô tô và xe có động cơ khác...                                                                                                                                                                                                                           | 4530        |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932        |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933        |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710        |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                              | 7730        |
| 31. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8121        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ THUY      | Số 68, phố Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 162.000    | 1.620.000.000         | 90        | 012990984                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 162.000    | 1.620.000.000         | 90        |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ĐẠI THẮNG | Số 23, phố Lê Quý Đôn, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 9.000      | 90.000.000            | 5         | 111658592                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 9.000      | 90.000.000            | 5         |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHAN VĂN KIÊN    | thôn Nhất Sơn, Xã Thái Thịnh, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 9.000      | 90.000.000            | 5         | 142135044                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 9.000      | 90.000.000            | 5         |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: **ĐỖ THỊ THỦY**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Ngày sinh: *05/02/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012990984*

Ngày cấp: *17/06/2010*

Nơi cấp: *Công an Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Số 68, phố Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Số 68, phố Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội